

CTCP Lizen (HSX)

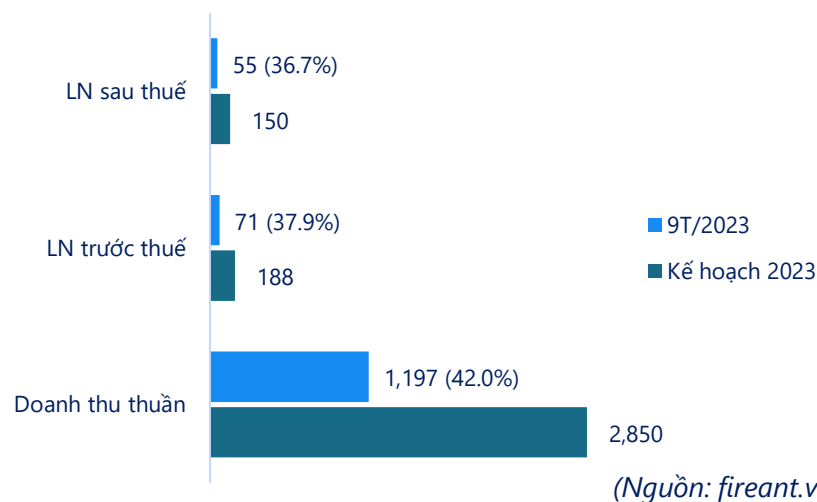
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



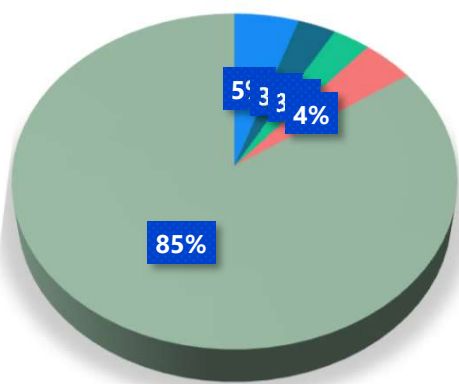
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	11,900 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.2%	-5.2%	-8.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,711 - 15,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,257
Số lượng CPLH (CP)	189,640,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,241,900
Sở hữu nước ngoài	3.08%
Beta	1.69

DT thuần
Q3 2023

477.5
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.0 | +0.0%
Cùng kỳ: ↗ 296.0 | +163.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

1,197.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 432.4 | +56.5%

LN thuần
Q3 2023

30.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.1 | +7.5%
Cùng kỳ: ↘ 7.6 | -20.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

67.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 142.0 | -67.8%

LNTT
Q3 2023

30.2
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.1 | +7.5%
Cùng kỳ: ↘ 7.8 | -20.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

71.0
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 134.4 | -65.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH				Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN			Đơn vị: tỷ VNĐ	
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	477.5	181.4	163.2%	1,197.2	764.8	56.5%	Tài sản ngắn hạn	4,031.7	3,869.6	4.2%	77.7%
Giá vốn hàng bán	418.7	158.2	164.6%	1,049.8	666.0	57.6%	Tiền và tương đương tiền	78.2	100.9	-22.5%	1.5%
Lợi nhuận gộp	58.8	23.2	153.0%	147.4	98.7	49.4%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	67.0	24.4	174.9%	1.3%
Doanh thu HĐTC	2.2	43.0	-94.9%	7.7	220.0	-96.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,501.1	2,420.7	3.3%	48.2%
Chi phí tài chính	14.4	14.0	2.8%	39.2	56.1	-30.2%	Hàng tồn kho	1,222.6	1,183.6	3.3%	23.6%
Chi phí lãi vay	14.4	13.9	3.5%	36.9	56.0	-34.1%	Tài sản ngắn hạn khác	162.8	140.1	16.2%	3.1%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	Tài sản dài hạn	1,158.4	1,178.3	-1.7%	22.3%
Chi phí QLDN	16.2	14.2	14.3%	48.6	53.3	-8.7%	Các khoản phải thu dài hạn	49.8	38.5	29.4%	1.0%
LN thuần từ HĐKD	30.3	38.0	-20.1%	67.3	209.4	-67.8%	Tài sản cố định	370.9	270.6	37.1%	7.1%
LN khác	- 0.1	0.0	-552.5%	3.6	4.0	191.5%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	30.2	38.0	-20.6%	71.0	205.4	-65.4%	Tài sản dở dang dài hạn	76.4	76.5	-0.1%	1.5%
Thuế TNDN	6.1	7.0	-13.9%	16.9	39.6	-57.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	611.9	759.7	-19.5%	11.8%
Lợi nhuận sau thuế	24.1	31.0	-22.1%	55.1	162.6	-66.1%	Tài sản dài hạn khác	49.5	33.1	49.6%	1.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	25.1	30.1	-16.8%	55.6	162.4	-65.7%	Tổng cộng tài sản	5,190.1	5,047.8	2.8%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

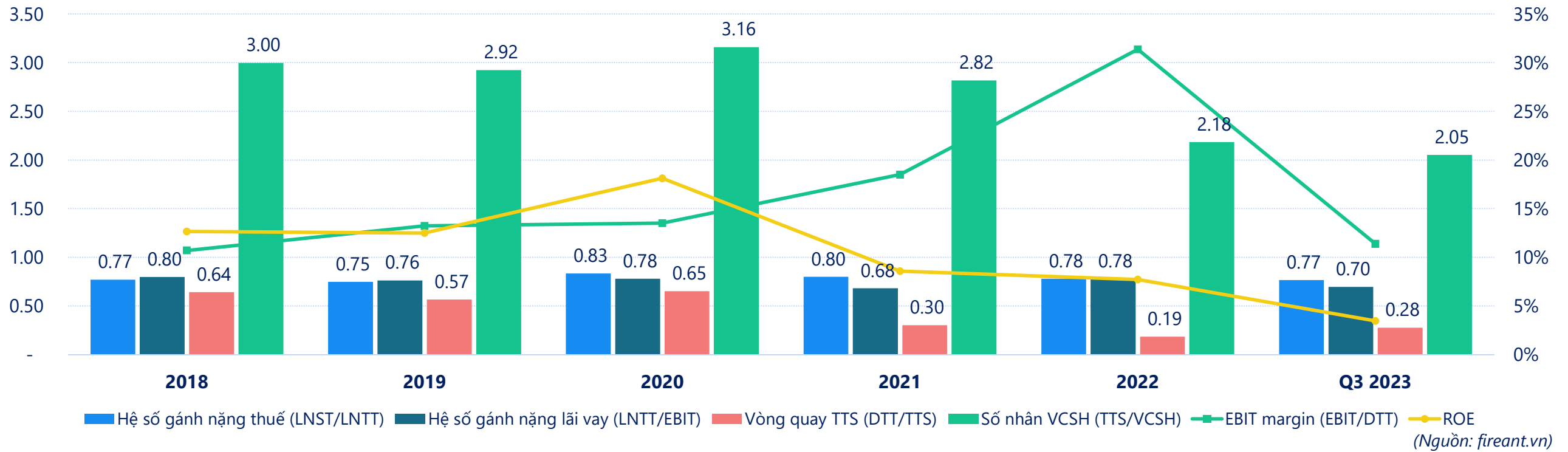
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả			Đơn vị: tỷ VNĐ	
								Nợ ngắn hạn	2,440.7	2,280.4	7.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 192.6	123.5	- 163.0	284.9	- 355.6	5.3	Nợ vay ngắn hạn	519.0	358.4	44.8%	10.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	79.1	- 223.2	47.1	2.0	5.3	95.5	Nợ dài hạn	253.7	184.4	37.6%	4.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.2	- 61.0	94.2	2.3	6.6	45.3	Nợ vay dài hạn	168.2	73.3	129.5%	3.2%
Lưu chuyển tiền thuần	- 63.2	- 160.7	21.6	289.2	- 356.8	44.9	Nguồn vốn chủ sở hữu	2,495.7	2,583.0	-3.4%	48.1%
							Vốn chủ sở hữu	2,495.7	2,583.0	-3.4%	48.1%

(Nguồn: fireant.vn)

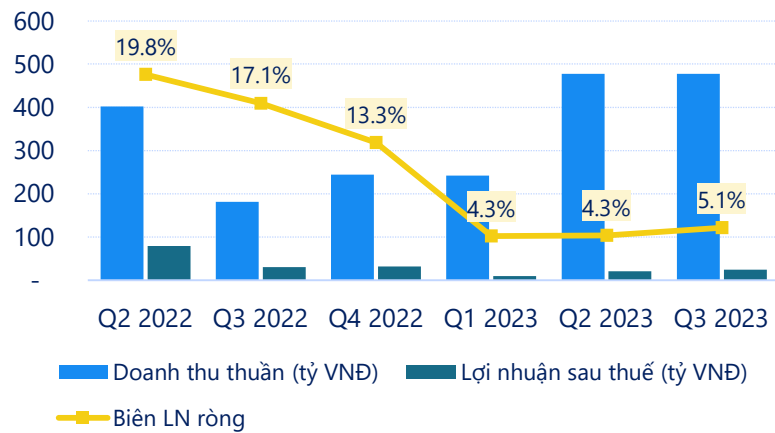
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LCG

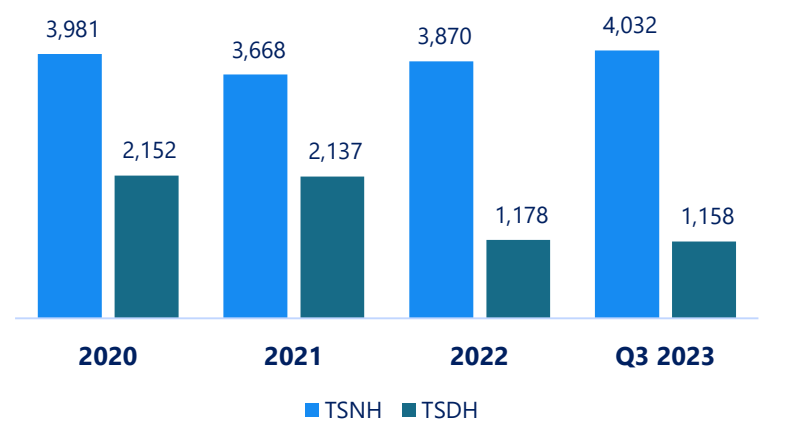
Phân tích Dupont



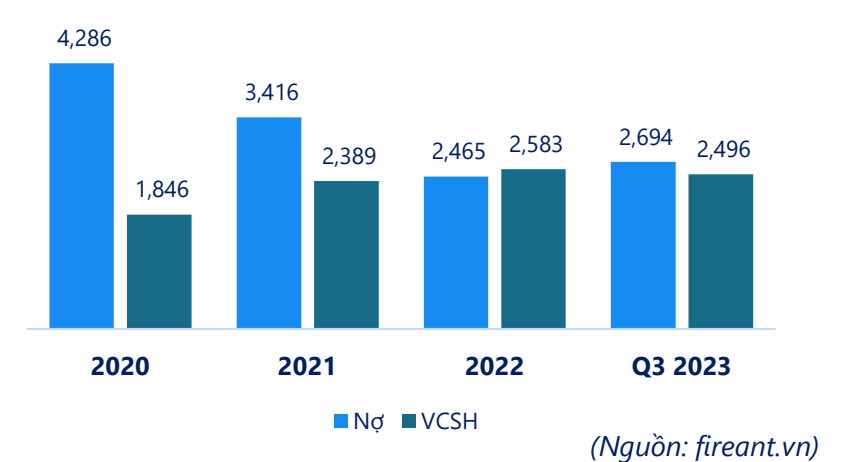
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LCG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.5%	10.2%	10.5%	13.1%	25.5%	7.9%
Biên LNST (TTM)	6.6%	7.5%	8.8%	10.1%	19.1%	6.0%
Biên LN EBIT (TTM)	10.7%	13.2%	13.5%	18.5%	31.4%	11.4%
ROE (TTM)	12.7%	12.5%	18.1%	8.6%	7.7%	3.4%
ROA (TTM)	4.2%	4.3%	5.7%	3.0%	3.5%	1.7%

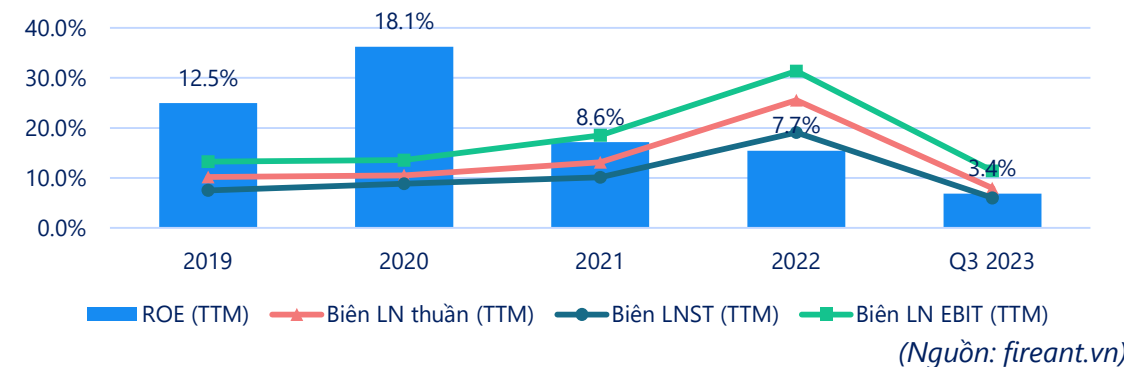
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	122.5	187.4	201.8	405.4	629.7	433.7
Số ngày nắm giữ HTK	115.1	145.8	79.0	187.4	420.4	346.1
Số ngày phải trả NCC	105.2	152.5	147.6	255.0	201.1	147.8
Vòng quay TSCĐ	8.3	6.9	4.3	1.4	1.3	3.1
Vòng quay TTS	568.6	643.9	560.0	1,208.5	1,969.1	1,312.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	1.2	1.4	1.7	1.7
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	1.0	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.9	4.2	4.5	3.1	4.5	3.3

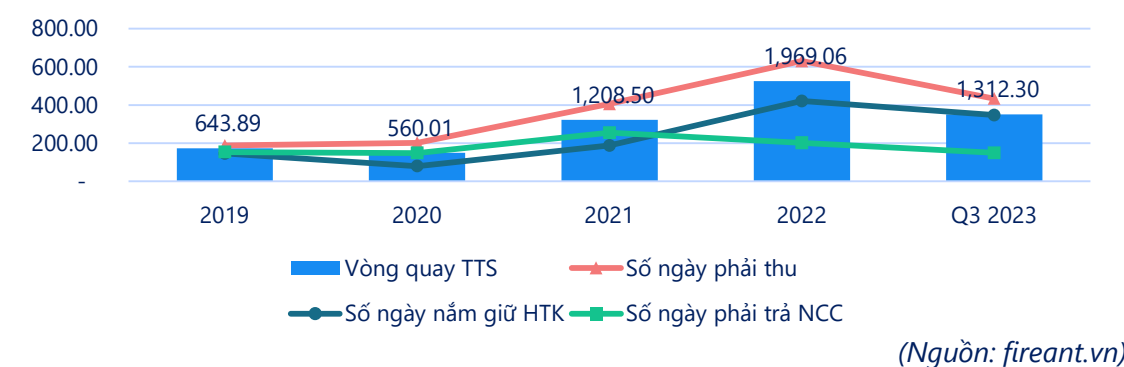
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,679	1,857	2,700	1,054	1,013	456
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,250	14,416	15,290	13,496	13,342	12,879
P/E	4.8	4.4	5.5	20.6	7.4	26.7
P/B	0.6	0.6	1.0	1.6	0.6	0.9
P/S	0.3	0.3	0.5	1.5	1.3	1.6

(Nguồn: fireant.vn)

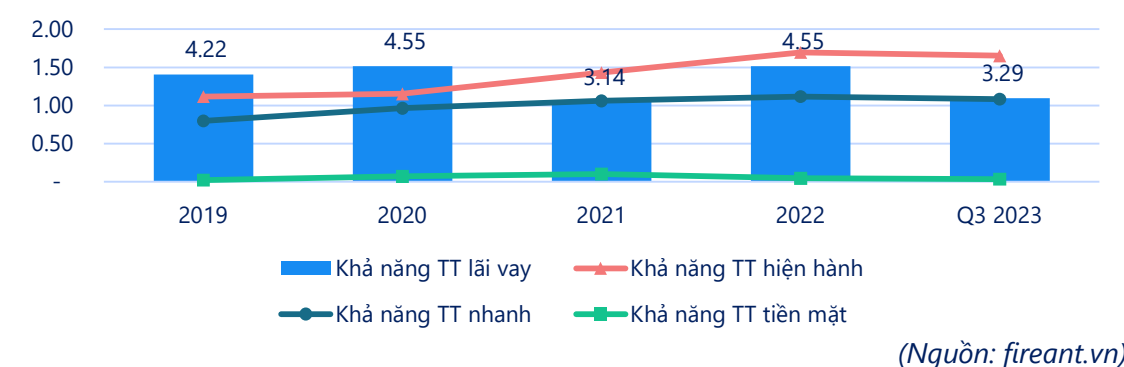
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



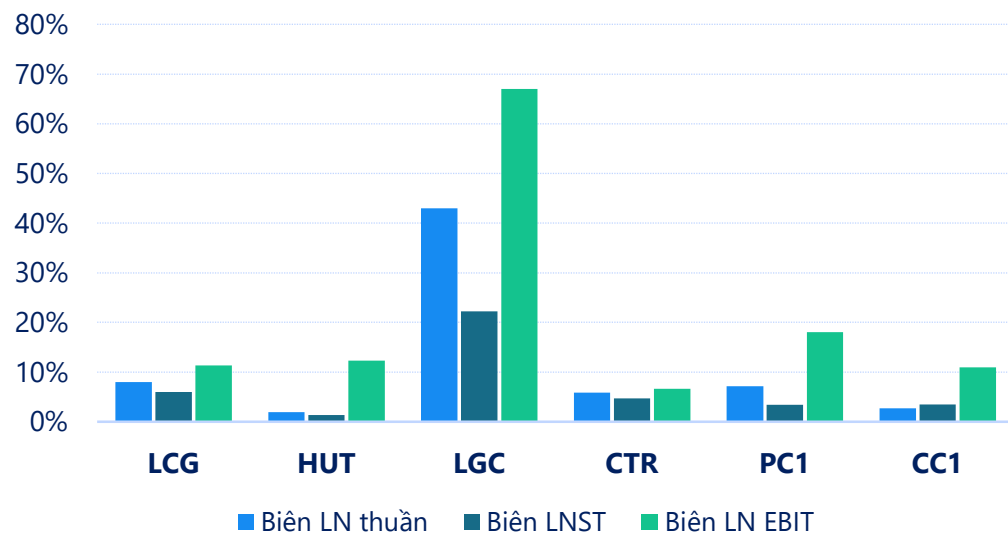
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LCG	1,197.2	56.5%	55.1	-66.1%	4.6%	21.3%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

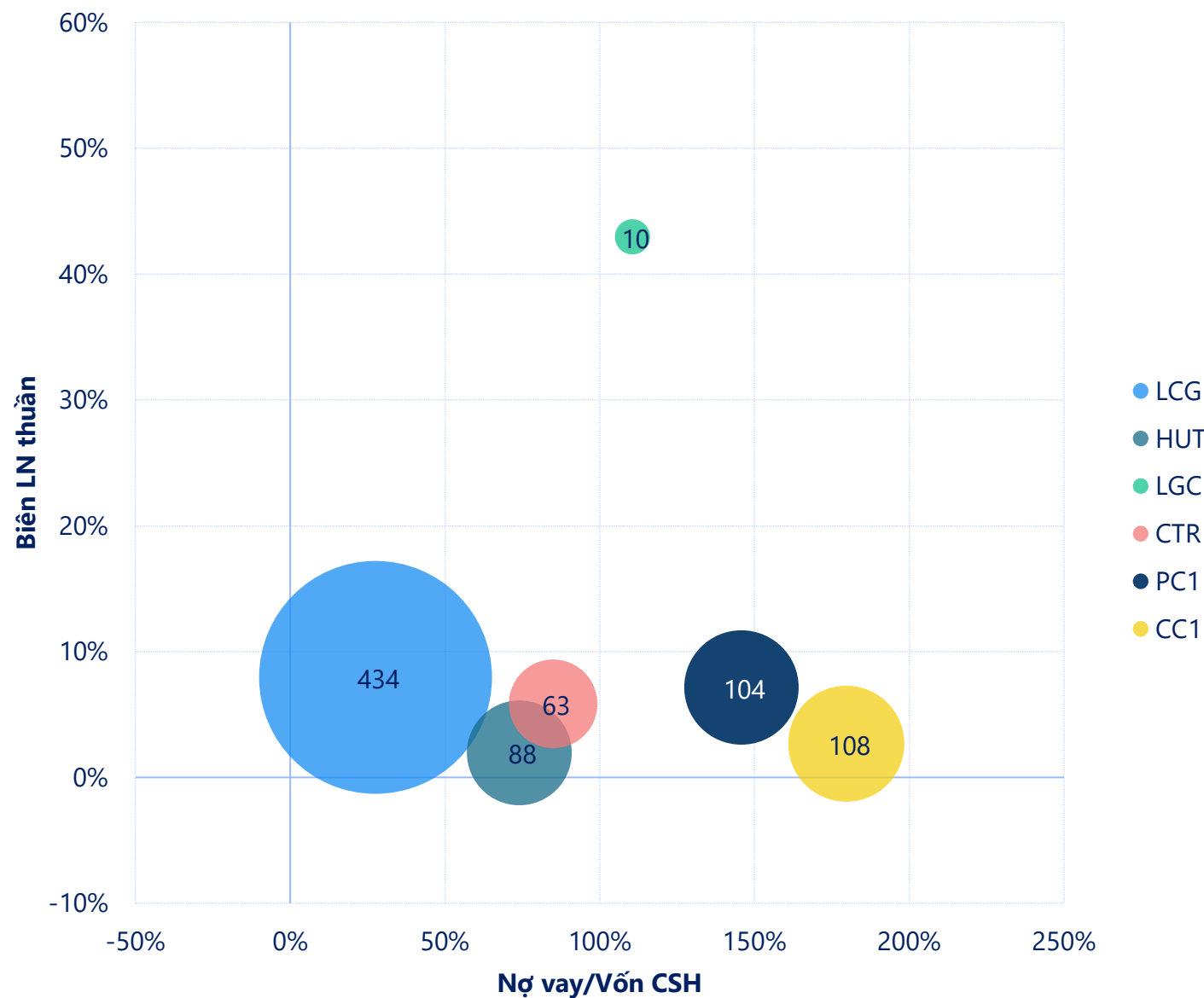
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)